

Số: 584/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-LTT-TC ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy định số 187/QyĐ-LTT-TTGD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-LTT-KHTC ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-LTT-TTGD ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế công tác sinh viên;

Xét đề nghị của Hội đồng Khen thưởng sinh viên năm học 2024 – 2025 trong cuộc họp ngày 29 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024 – 2025 cho 128 sinh viên theo danh sách kèm theo, đạt tiêu chuẩn:

Xếp loại	XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		Số sinh viên đạt
	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	
22T4			$\geq 8,18$	≥ 80	7,95	100	09 (08 Giỏi, 01 Khá)
24T4	$\geq 9,12$	≥ 90	$\geq 8,01$	≥ 80	$\geq 7,06$	≥ 80	51 (02 Xuất sắc, 23 Giỏi, 26 Khá)
23C1	9,22	93	$\geq 8,03$	≥ 80	$\geq 7,01$	≥ 80	23 (01 Xuất sắc, 14 Giỏi, 08 Khá)
23C8					7,22	90	01 (01 Khá)
24C1	9,01	93	$\geq 8,04$	≥ 80	$\geq 7,07$	≥ 80	42 (01 Xuất sắc, 18 Giỏi, 23 Khá)
24C8			8,06	95	7,1	85	02 (01 Giỏi, 01 Khá)
Tổng số sinh viên đạt tiêu chuẩn: 128 (Gồm: 04 Xuất sắc, 64 Giỏi, 60 Khá) - Trung cấp: 60 (Gồm: 02 Xuất sắc, 31 Giỏi, 27 Khá). - Cao đẳng: 68 (Gồm: 02 Xuất sắc, 33 Giỏi, 33 Khá).							

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận tiền học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2024 – 2025 theo khoản 2 Điều 13 Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan, cổ vấn học tập và những sinh viên có tên ghi nơi Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, P.TTGD (Tr.Hà).

Q. HIỆU TRƯỞNG 



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Hà Chí	Vĩ	22001231	22T4-CMT1	8,59	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
2	Từ Nguyễn Hải	Minh	22001017	22T4-CNÔ3	8,64	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
3	Tăng Gia	Bảo	22001819	22T4-ĐHĐ1	8,28	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
4	Nguyễn Yến	Cơ	22004499	22T4-ĐHĐ2	8,26	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
5	Huỳnh Tấn	Đạt	22002282	22T4-ĐHĐ2	8,2	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Nguyễn Đan	Thanh	22002091	22T4-NNA2	8,86	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Nguyễn Trần Chí	Tâm	22001895	22T4-NNA2	8,18	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Hồ Lê Phương	Quỳnh	22001423	22T4-QTM1	8,83	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Lê Hoàng Triệu	Ngân	22001105	22T4-LGT1	7,95	100	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Cộng = 9		(Gồm :					8	Giỏi và 1	Khá)			18.250.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Mười tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)

Người lập

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Đinh Trung	Thành	24000296	24T4-NNA1	9,17	100	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
2	Phạm Hoàng	Ly	24000134	24T4-NNA1	9,12	90	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
3	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	24001613	24T4-ĐCN1	8,47	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
4	Võ Văn	Toàn	24001101	24T4-KML1	8,15	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
5	Võ Nguyễn Bảo	Ngân	24000938	24T4-KTD1	8,17	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Nguyễn Bá	Hoàn	24004669	24T4-KXD1	8,01	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Trịnh Gia	Huy	24001300	24T4-LĐL1	8,13	92	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Phạm Nguyễn Thùy	Dung	24001094	24T4-LGT1	8,5	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Nguyễn Huy	Bình	24000094	24T4-LTM2	8,41	87	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
10	Lê Hồng	Nhung	24001592	24T4-NHQ1	8,36	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
11	Đoàn Nguyễn Ánh	Dương	24000701	24T4-NHQ1	8,32	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
12	Nguyễn Triều	Phục	24000030	24T4-NNA1	8,64	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
13	Nguyễn Duy	Phúc	24000612	24T4-NNA1	8,49	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
14	Hà Thành	Danh	24000191	24T4-NNA1	8,46	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
15	Vũ Hoàng Phương	Uyên	24003889	24T4-NNA1	8,36	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
16	Phùng Xuân Quang	Lộc	24000091	24T4-NNA1	8,01	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
17	Ngô Thiên	Khải	24001736	24T4-NTN1	8,26	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
18	Tăng Nhật Quỳnh	Lâm	24000056	24T4-NTN1	8,23	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
19	Trương Đăng	Huy	24001252	24T4-QTD1	8,11	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
20	Nguyễn Hữu Ngọc	Hân	24001189	24T4-QTD1	8,06	96	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
21	Ông Thị Như	Quỳnh	24001305	24T4-QTD1	8,05	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
22	Võ Đoàn Nam	Phương	24003635	24T4-TĐH1	8,67	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
23	Tăng Nhật	Long	24001064	24T4-THU1	8,9	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
24	Huỳnh Kim	Ngân	24000549	24T4-TKĐ1	8,35	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
25	Võ Nguyễn Thái	Tiên	24001577	24T4-TKĐ2	8,85	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
26	Trần Gia	Huy	24000326	24T4-CCK1	7,06	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
27	Nguyễn Thái	Dương	24000592	24T4-ĐCN1	7,57	83	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
28	Nguyễn Đình Trọng	Nghĩa	24000273	24T4-ĐĐT1	7,54	84	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
29	Trần Nguyễn Minh	Thư	24001019	24T4-KLB1	7,42	81	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
30	Phạm Ngọc Khánh	Tiên	24000868	24T4-KLB1	7,23	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
31	Nguyễn Vũ Phương	Khanh	24001355	24T4-KLB1	7,19	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
32	Phạm Phúc	An	24000989	24T4-KTD1	7,71	82	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
33	Trang Bảo	Khang	24000006	24T4-NNA1	7,94	83	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
34	Dương Tấn	Khải	24000480	24T4-NNA1	7,92	85	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
35	Vũ Sử Huy	Phương	24000950	24T4-NNA1	7,88	99	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
36	Vương Trần Ngọc	Ánh	24000853	24T4-NNA1	7,8	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
37	Trần Ngọc	Bảo	24000998	24T4-NNA1	7,8	81	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
38	Văn Nguyễn Phương	Nhi	24000852	24T4-NNA1	7,69	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
39	Đào Nguyễn Minh	Khôi	24000310	24T4-NNA1	7,55	86	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
40	Nguyễn Hoàng Minh	Tuyết	24000827	24T4-NNA1	7,31	86	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
41	Trần Nguyễn Đình	Lộc	24001341	24T4-NNA2	7,89	86	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
42	Vũ Nguyễn Thúy	Vy	24001175	24T4-QKS1	7,3	94	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
43	Nguyễn Hồ Quyết	Thắng	24000954	24T4-QLH1	7,88	87	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
44	Nguyễn Thanh	Phúc	24002224	24T4-TMĐ1	7,92	92	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
45	Nguyễn Cao Anh	Thư	24000277	24T4-TMĐ1	7,73	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
46	Đỗ Nguyễn Huệ	Nhi	24000151	24T4-TMĐ1	7,72	91	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
47	Trần Quốc	Vỹ	24000711	24T4-VSL1	7,98	95	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	



Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
48	Phạm Văn Tuấn	Phát	24000501	24T4-VSL1	7,92	88	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
49	Lê Hải	Đăng	24000040	24T4-VSL1	7,76	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
50	Trương Thanh	Tú	24001697	24T4-VSL1	7,57	82	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
51	Phún Thành	Đạt	24000930	24T4-VSL1	7,35	84	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Cộng = 51		(Gồm :	2	Xuất sắc,		23	Giỏi và		26	Khá)		86.375.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Lê Văn	Dương	23000291	23C1-CNÔ1	9,22	93	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
2	Lư Thành	Đạt	23004814	23C1-CĐT1	8,67	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Đoàn Trọng	Kiên	23002248	23C1-CNÔ5	8,19	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Trần Anh	Khoa	23001849	23C1-CTM1	8,51	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Trần Anh	Kiệt	23002441	23C1-CTM1	8,38	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Huỳnh Quang	Trường	23001037	23C1-CTM1	8,34	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Lê Hoàng Minh	Khang	23002448	23C1-ĐĐT1	8,52	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Phạm Thị Ngọc	Nghĩa	23001265	23C1-KTD1	8,85	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Đinh Mạnh	Hồng	23004328	23C1-KXD1	8,05	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Nguyễn Ngọc	Hân	23002229	23C1-LGT1	8,61	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Lê Thị Yến	Nhi	23004471	23C1-LGT1	8,38	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Y	Thanh	23004458	23C1-NNA1	8,03	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	

2

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
13	Nguyễn Ngọc Minh Hương	23001917	23C1-QKS1	8,86	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Huỳnh Văn Bo	23001824	23C1-QKS1	8,23	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Huỳnh Thị Thanh Thảo	23000003	23C1-QNH1	8,17	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Lại Quý Chuyển	23000231	23C1-CMT1	7,83	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
17	Nguyễn Thanh Tuấn	23002758	23C1-CNÔ7	7,01	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
18	Trần Quốc Huy	23002559	23C1-ĐĐT1	7,88	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
19	Nguyễn Hữu Phước	23002054	23C1-ĐHĐ1	7,63	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
20	Nguyễn Công Hiếu	23004450	23C1-KTD1	7,79	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Nguyễn Thành Hưng	23001228	23C1-NNA1	7,92	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Tạ Thị Quỳnh Như	23002008	23C1-QNH1	7,66	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Trương Gia Linh	23004808	23C1-QNH1	7,07	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 23	(Gồm :	1	Xuất sắc,	14	Giỏi và	8	Khá)				48.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi tám triệu đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2023C8 - Cao đẳng (Song hành Doanh nghiệp)
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Thành Nam	23002384	23C8-ĐCN1	7,22	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 1		(Gồm: 1 Khá)									1.500.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng 



Nguyễn Kinh

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Lê Trung	Hiếu	24004668	24C1-LTM1	9,01	93	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
2	Lê Minh	Trung	24000153	24C1-CĐT1	8,34	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Hoàng	Thái	24000643	24C1-CĐT1	8,1	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Ong Lê Nhựt	Anh	24001685	24C1-CTM1	8,25	93	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Đặng Cao	Thắng	24003515	24C1-CTM1	8,11	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Lâm Hoàng	Vĩ	24001790	24C1-ĐĐT1	8,15	94	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Nguyễn Phạm Thiên	Kim	24003593	24C1-KLB1	8,28	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Nguyễn Trọng	Văn	24003615	24C1-LGT1	8,04	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Hứa Thị	Hà	24001471	24C1-LTM1	8,32	94	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Lê Đức	Anh	24000039	24C1-LTM1	8,14	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



Handwritten signature or mark in blue ink.

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
11	Trần Xuân Hương	24000894	24C1-MTT1	9,04	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Phùng Thị Sua	24001483	24C1-MTT1	8,39	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Trần Hữu Đông	24001354	24C1-NNA1	8,58	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Nguyễn Ngọc Khánh Tâm	24001352	24C1-NNA1	8,11	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Phạm Thị Kim Yến	24000034	24C1-QKS1	8,41	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Huỳnh Thành Phát	24000176	24C1-QTM1	8,28	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Nguyễn Anh Khoa	24001285	24C1-TKĐ1	8,57	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
18	Vương Lợi Trọng	24003740	24C1-TKĐ1	8,21	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
19	Nguyễn Thị Kim Nhung	24003921	24C1-TKĐ1	8,05	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Nguyễn Hoàng Huy	24001795	24C1-CCK1	7,47	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Phạm Minh Thiện	24003796	24C1-CĐT1	7,93	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Nguyễn Thị Phụng	24003697	24C1-CTM1	7,33	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Nguyễn Hồ Duy Trường	24003770	24C1-ĐĐT1	7,77	94	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
24	Nguyễn Đình Quang Anh	24000145	24C1-ĐHĐ1	7,74	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
25	Nguyễn Hà Thu	Ngân	24003785	24C1-KLB1	7,64	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
26	Nguyễn Trần Mạnh	Thắng	24001827	24C1-LGT1	7,59	97	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
27	Phạm Quốc	Đại	24001746	24C1-LTM1	7,87	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
28	Nguyễn Bảo Gia	Huy	24003624	24C1-LTM1	7,76	86	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
29	Tráng Thị	Cú	24002231	24C1-MTT1	7,96	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
30	Phạm Xuân	Quang	24003948	24C1-NNA1	7,62	86	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
31	Trương Hoàng Nguyên	Khang	24003850	24C1-QKS1	7,83	99	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
32	Nguyễn Lê Ngọc	Vy	24003820	24C1-QKS1	7,69	84	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
33	Nguyễn Thị	Thanh	24002240	24C1-QKS1	7,46	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
34	Giàng Thị	Nố	24001484	24C1-QKS1	7,39	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
35	Hồ Hải	Xuyên	24003616	24C1-QKS1	7,07	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
36	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24000439	24C1-QTD1	7,77	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
37	Nguyễn Thị Thu	Sương	24000108	24C1-QTD1	7,72	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
38	Phạm Thị Hồng	Cúc	24001218	24C1-QTD1	7,07	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
39	Võ Tuấn Kiệt	24001377	24C1-QTM1	7,84	88	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
40	Huỳnh Anh Hào	24001098	24C1-TKĐ1	7,84	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
41	Nguyễn Thị Hương Nhã	24003896	24C1-TKĐ1	7,8	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
42	Trần Thị Tuyết Như	24004052	24C1-TMĐ1	7,95	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 42		(Gồm : 1	Xuất sắc,	18	Giỏi và	23	Khá)				80.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Tám mươi triệu đồng)

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2024C8 - Cao đẳng (Song hành Doanh nghiệp)
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Lã Duy Đăng	24001779	24C8-ĐCN1	8,06	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Bùi Gia Huy	24001764	24C8-ĐCN1	7,1	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
Cộng = 2			(Gồm : 1 Giỏi và 1 Khá)									3.875.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Người lập

Chữ

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng

Chữ

Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ